

**TẬP ĐOÀN  
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3994 /EVN-TCKT  
V/v Công bố thông tin doanh  
nghiệp Nhà Nước

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Kính gửi : Bộ Kế hoạch và đầu tư

Thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin doanh nghiệp Nhà Nước.

Thực hiện điều 39, Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 6/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) kính gửi Bộ Kế hoạch và đầu tư báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty mẹ -EVN và hợp nhất toàn EVN để thực hiện công khai theo quy định.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Công Thương (để b/c);
- HĐTV (để b/c);
- PTGD Đinh Quang Tri;
- Ban QHCD;
- Lưu: VT, TCKT.

W



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CÔNG TY MẸ-TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
QUÝ 2/2017**

KÍNH GỬI: .....

**HÀ NỘI- THÁNG 8- 2017**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Quý 2 năm 2017

*Đơn vị tính: đồng*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>67 686 595 526 120</b>	<b>64 568 893 509 495</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>20 473 872 171 941</b>	<b>8 897 740 759 722</b>
1. Tiền	111	V.01	18 602 164 523 227	2 753 831 300 622
2. Các khoản tương đương tiền	112		1 871 707 648 714	6 143 909 459 100
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>5 583 357 545 155</b>	<b>8 041 824 542 575</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5 583 357 545 155	8 041 824 542 575
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38 918 099 200 464</b>	<b>45 007 596 215 217</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13 986 489 672 111	12 396 544 436 322
2. Trả trước cho người bán	132		1 983 741 320 549	4 802 624 271 648
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6 334 522 491 316	12 972 843 944 554
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	16 616 287 254 447	14 838 798 521 838
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2 941 537 959)	(3 214 959 145)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>570 420 285 034</b>	<b>510 270 621 804</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	570 699 831 587	510 550 168 357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(279 546 553)	(279 546 553)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2 140 846 323 526</b>	<b>2 111 461 370 177</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8 783 316 605	3 187 596 817
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 990 208 600 390	1 964 168 006 494
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	141 854 406 531	144 105 766 866
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>454 907 572 214 619</b>	<b>452 749 769 650 952</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>157 884 918 696 560</b>	<b>159 393 721 798 077</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			7 639 306 865
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		156 608 823 371 332	158 268 632 798 332
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	1 276 095 325 228	1 117 449 692 880
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>115 290 843 859 893</b>	<b>127 184 882 998 022</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	115 101 683 072 609	127 159 544 399 536
– Nguyên giá	222		237 152 657 842 586	237 857 724 576 824
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(122 050 974 769 977)	(110 698 180 177 288)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	189 160 787 284	25 338 598 486
– Nguyên giá	228		359 123 863 216	158 417 444 157
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(169 963 075 932)	(133 078 845 671)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>56 197 745 844 073</b>	<b>42 180 562 592 802</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56 197 745 844 073	42 180 562 592 802
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>124 936 715 243 792</b>	<b>123 387 681 990 955</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		124 371 964 523 984	122 819 060 399 147
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		199 521 288 000	189 042 160 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	375 000 000 000	375 000 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9 770 568 192)	(9 770 568 192)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			14 350 000 000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>597 348 570 301</b>	<b>602 920 271 096</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11 180 991 820	17 720 001 297
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		586 167 578 481	585 200 269 799
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>522 594 167 740 739</b>	<b>517 318 663 160 447</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>319 807 082 408 364</b>	<b>313 578 710 479 626</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>72 462 756 575 241</b>	<b>80 591 662 180 149</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48 942 498 125 884	49 340 835 441 197
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9 715 121 243	9 697 965 639
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	789 842 119 940	454 777 658 421
4. Phải trả người lao động	314		119 799 621 454	446 267 312 606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	8 848 547 852 460	6 606 832 997 201
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		647 357 707	2 497 120 000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	520 345 911 951	654 048 742 765

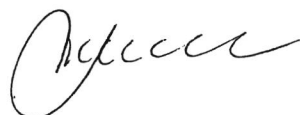
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13 080 488 995 302	22 758 468 017 578
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		150 871 469 300	318 236 924 742
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>247 344 325 833 123</b>	<b>232 987 048 299 477</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		3 850 216 816 808	4 367 187 045 328
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		243 494 109 016 315	228 599 861 254 149
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>202 787 085 332 375</b>	<b>203 739 952 680 821</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>202 787 042 940 033</b>	<b>203 757 274 304 338</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		183 888 351 945 800	182 251 988 265 440
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 328 273 654 209	4 847 818 092 006
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 798 939 237 977	2 897 910 927 310



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		865 497 308	865 497 308
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		177 836 358 362	95 250 350 271
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		13 592 776 246 377	13 663 441 172 003
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>42 392 342</b>	<b>(17 321 623 517)</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	17 785 143	(20 416 215 147)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		24 607 199	3 094 591 630
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>522 594 167 740 739</b>	<b>517 318 663 160 447</b>

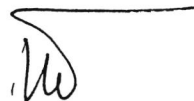
Hà Nội, ngày 28 tháng 8. Năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hoài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Nam







Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	115,575,076,844,456	106,588,482,622,802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	115,575,076,844,456	106,588,482,622,802
4. Giá vốn hàng bán	11	116,158,746,184,456	102,912,583,764,608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	-583,669,340,000	3,675,898,858,194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,234,246,130,445	3,781,444,400,491
7. Chi phí tài chính	22	3,021,951,782,403	6,847,305,414,407
8. Chi phí bán hàng	24		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	555,401,293,041	497,605,746,704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30	73,223,715,001	112,432,097,574
11. Thu nhập khác	31	18,538,695,601	9,009,532,326
12. Chi phí khác	32	7,588,647,507	6,415,853,048
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	10,950,048,094	2,593,679,278
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	84,173,763,095	115,025,776,852
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	484,471,991	505,692,373
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	83,689,291,104	114,520,084,479

Hà nội, ngày 28 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



HOÀNG HỮU ĐÔNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN XUÂN NAM

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH QUANG TRI

**Tập đoàn Điện lực Việt nam**  
**Địa chỉ: 18 Trần Nguyên Hãn – Hà nội**

**Mẫu số B 09a-DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính,  
sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-  
BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**(CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)**

**Quý 2/ 2017**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :
  - Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
  - Xuất nhập khẩu điện năng
  - Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
  - Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
  - Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
  - Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
  - Đào tạo nguồn nhân lực
  - Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật
- 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty Mẹ Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

## 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- + Công ty thủy điện Hòa Bình
- + Công ty thủy điện Ialy
- + Công ty thủy điện Trị An
- + Công ty thủy điện Tuyên Quang
- + Công ty phát triển thủy điện Sê san
- + Công ty thủy điện Sơn La
- + Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1
- + Công ty thủy điện Huội Quảng Bản Chát
- + Ban quản lý dự án thủy điện 1
- + Ban quản lý dự án thủy điện 4
- + Ban quản lý dự án thủy điện 5
- + Ban quản lý dự án thủy điện 6
- + Ban quản lý dự án nhiệt điện 2
- + Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 Mở rộng
- + Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4
- + Ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Sơn La
- + Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận
- + Công ty Mua bán điện
- + Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia
- + Trung tâm thông tin điện lực
- + Trung tâm viễn thông và công nghệ thông tin
- + Ban quản lý dự án FMIS/MMIS
- + Ban quản lý đầu tư xây dựng và công nghệ EVN

Công ty mẹ có các công ty liên kết như sau:

- Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty cổ phần cơ điện Thủ Đức

Công ty mẹ có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2
- Tổng công ty phát điện 3
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 3
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo

hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản phải thu về cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### ***Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (Tiếp theo)***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công

trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:*** TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận



theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:** Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:** Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay**

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:** Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Chi phí khác:** Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Phương pháp đường thẳng

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :** Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 ‘Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:** các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:** Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ngoại trừ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án các công trình nguồn điện như trình bày dưới đây. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để trích lập các quỹ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án tại các Ban quản lý dự án xây dựng các công trình nguồn điện, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán. Khi công trình đầu tư xây dựng nhà máy điện mới hoàn thành, chênh lệch tỷ giá lũy kế sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc

cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:** được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:** Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:** Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:** các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý 2/2017</b>	<b>Năm 2016</b>
<b>1- Tiền</b>	<b>20.473.872.171.941</b>	<b>8.897.740.759.722</b>
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>130.529.843.357.139</b>	<b>131.439.277.101.722</b>
a) Chứng khoán kinh doanh	0	0
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.583.357.545.155	8.041.824.542.575
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	124.946.485.811.984	123.383.102.559.147
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	14.350.000.000
<b>3- Phải thu của khách hàng</b>	<b>13.986.489.672.111</b>	<b>12.396.544.436.322</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.986.489.672.111	12.396.544.436.322
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
<b>4- Phải thu khác</b>	<b>17.892.382.579.675</b>	<b>15.956.248.214.718</b>
a) Ngắn hạn	16.616.287.254.447	14.838.798.521.838
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	0	46.305.719.492
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	16.616.287.254.447	14.792.492.802.346
b) Dài hạn	1.276.095.325.228	1.117.449.692.880
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	1.276.095.325.228	1.117.449.692.880
<b>5- Hàng tồn kho</b>	<b>570.699.831.587</b>	<b>510.550.168.357</b>

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý 2/2017</b>	<b>Năm 2016</b>
- Hàng đang đi trên đường	1.254.000	0
- Nguyên liệu, vật liệu	551.547.662.102	491.399.252.872
- Công cụ, dụng cụ	7.906.496.896	7.906.496.896
- Chi phí SX, KD dở dang	11.244.418.589	11.244.418.589
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hóa	0	0
- Hàng gửi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
<b>6- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>56.197.745.844.073</b>	<b>42.180.562.592.802</b>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	56.197.745.844.073	42.180.562.592.802

Chỉ tiêu	Quý 2/2017	Năm 2016
<b>9. Chi phí trả trước</b>	<b>19.964.308.425</b>	<b>20.907.598.114</b>
a) Ngắn hạn	8.783.316.605	3.187.596.817
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác	8.783.316.605	3.187.596.817
b) Dài hạn	11.180.991.820	17.720.001.297
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác	11.180.991.820	17.720.001.297
<b>10. Tài sản khác</b>		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	0	0
<b>11. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>243.494.109.016.315</b>	<b>228.599.861.254.149</b>
a) Vay Ngắn hạn		
b) Vay Dài hạn	243.494.109.016.315	228.599.861.254.149
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
<b>12. Phải trả người bán</b>	<b>48.942.498.125.884</b>	<b>49.340.835.441.197</b>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	48.942.498.125.884	49.340.835.441.197
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>789.842.119.940</b>	<b>454.777.658.421</b>
a) Phải nộp		
Thuế GTGT phải nộp	277.289.755.144	224.589.522.091
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	211.367.500	720.050.696
Thuế thu nhập cá nhân	4.519.233.006	9.294.298.093
Thuế tài nguyên	307.749.308.504	86.005.758.786
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
Phí dịch vụ môi trường rừng	130.798.238.216	124.808.065.350

Chỉ tiêu	Quý 2/2017	Năm 2016
Thuế khác	0	9.351.606.293
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	69.274.217.570	8.357.112
<b>b) Phải thu</b>	<b>141.854.406.531</b>	<b>144.105.766.866</b>
- Thuế GTGT nộp thừa	0	8.000.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.131.777.553	35.992.711.127
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	2.823.487.884	5.558.941.949
- Thuế khác	353.026.304	0
- Phí dịch vụ môi trường rừng		0
- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	102.546.114.790	102.546.113.790
<b>14. Chi phí phải trả</b>	<b>8.848.547.852.460</b>	<b>6.606.832.997.201</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.848.547.852.460</b>	<b>6.606.832.997.201</b>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí lãi vay phải trả	1.883.163.142	2.328.680.291.445
- Phải trả khác	8.846.664.689.318	4.278.152.705.756
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí lãi vay phải trả	0	0
- Phải trả khác	0	0
<b>15. Phải trả khác</b>	<b>4.370.562.728.759</b>	<b>5.041.235.788.093</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>520.345.911.951</b>	<b>654.048.742.765</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	3.708.293.297	4.678.801.486
- Bảo hiểm xã hội	3.364.913.437	30.911.775.686
- Bảo hiểm y tế	578.868.903	4.216.428.796
- Bảo hiểm thất nghiệp	307.677.011	2.280.824.047
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0



<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý 2/2017</b>	<b>Năm 2016</b>
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0
- Các khoản phải trả phải nộp khác	512.386.159.303	611.960.912.750
b) Dài hạn	3.850.216.816.808	4.387.187.045.328
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.035.809.386	5.863.208.386
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.845.181.007.422	4.381.323.836.942
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>647.357.707</b>	<b>2.497.120.000</b>
a) Ngắn hạn	647.357.707	2.497.120.000
b) Dài hạn	0	0
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>		
a. Trái phiếu thường		
b. Trái phiếu chuyển đổi		

## VII. Những thông tin khác.

Theo Quyết định số 197/QĐ-EVN ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty đã bàn giao Trường Cao đẳng Nghề điện về Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Công ty đã hạch toán giảm số liệu bàn giao vốn và tài sản của Trường Cao đẳng Nghề điện tại ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Theo Quyết định số 198/QĐ-EVN ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty đã bàn giao Trường Cao đẳng Điện lực Miền Trung về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Công ty đã hạch toán giảm số liệu bàn giao vốn và tài sản của Trường Cao đẳng Điện lực Miền Trung tại ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Theo Quyết định số 199/QĐ-EVN ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty đã bàn giao Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh về Tổng Công ty Điện lực Miền Nam từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Công ty đã hạch toán giảm số liệu bàn giao vốn và tài sản của Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Hà Nội, ngày 24...tháng...năm 2017

**Người lập**

Trần Thị Thu Hoài

**Kế toán trưởng**

Nguyễn Xuân Nam

**Phó Tổng giám đốc**



Đinh Quang Tri

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN  
QUÝ 2/2017**

KÍNH GỬI: .....

**HÀ NỘI- THÁNG 8- 2017**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**(HỢP NHẤT- TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)**  
 ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>110.151.837.418.136</b>	<b>99.943.065.248.557</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>48.380.673.151.834</b>	<b>41.513.150.489.991</b>
1. Tiền	111	39.463.677.541.411	23.234.240.276.939
2. Các khoản tương đương tiền	112	8.916.995.610.423	18.278.910.213.052
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>14.782.211.025.358</b>	<b>18.615.517.925.351</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14.782.211.025.358	18.615.517.925.351
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>21.112.458.455.303</b>	<b>19.165.554.378.318</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8.430.285.089.762	2.700.200.474.949
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.621.014.121.101	8.202.785.999.267
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.285.857.953.950	8.491.400.391.611

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(234.034.075.796)	(238.234.295.387)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9.335.366.286	9.401.807.878
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>20.954.413.051.125</b>	<b>15.798.791.667.685</b>
1. Hàng tồn kho	141	21.173.082.662.811	16.017.464.271.253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(218.669.611.686)	(218.672.603.568)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>4.922.081.734.516</b>	<b>4.850.050.787.212</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	391.766.610.567	54.730.596.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.067.068.756.326	4.306.579.241.087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	463.246.367.623	488.740.949.998
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>589.327.421.724.015</b>	<b>592.273.768.623.421</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>1.677.118.411.207</b>	<b>1.212.577.515.405</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.036.760.756	37.073.161.362
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	37.331.275.517
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	1.682.034.646.062	1.141.070.857.309
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(9.952.995.611)	(2.897.778.783)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>483.470.803.960.037</b>	<b>473.737.393.381.277</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	482.057.084.528.260	472.464.784.953.444

- Nguyên giá	222	958.894.715.999.432	913.743.902.340.867
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(476.837.631.471.172)	(441.279.117.387.423)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>116.571.287.089</b>	<b>125.442.137.526</b>
- Nguyên giá	225	180.255.605.383	180.255.605.383
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(63.684.318.294)	(54.813.467.857)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>1.297.148.144.688</b>	<b>1.147.166.290.307</b>
- Nguyên giá	228	1.881.919.463.366	1.644.069.293.195
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(584.771.318.678)	(496.903.002.888)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231	-	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>92.671.002.968.033</b>	<b>106.717.156.509.796</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	92.671.002.968.033	106.717.156.509.796
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.067.337.671.821</b>	<b>5.150.868.563.855</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.270.471.789.008	4.187.642.810.451
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	754.956.777.778	892.926.648.369
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(4.055.894.965)	(4.055.894.965)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	45.965.000.000	74.355.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>6.441.158.712.917</b>	<b>5.455.772.653.088</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.572.409.657.863	4.270.394.201.857

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	375.927.778.002	248.949.216.356
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	1.492.821.277.052	936.429.234.875
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>699.479.259.142.151</b>	<b>692.216.833.871.978</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>490.634.578.260.361</b>	<b>486.981.103.524.511</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>101.130.459.188.211</b>	<b>121.192.983.229.014</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	48.422.990.497.699	57.732.267.471.012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	733.745.196.682	527.395.083.769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.839.257.623.932	1.528.667.321.418
4. Phải trả người lao động	314	2.257.511.347.359	6.380.962.572.934
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13.418.771.079.603	7.783.460.227.476
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	6.637.559.700	7.235.887.418
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	34.347.587.122	45.227.225.227
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.419.197.908.939	6.085.641.185.135
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.508.004.401.517	35.662.703.224.527
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	473.958.041.297	203.917.749.888
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.016.037.944.361	5.235.505.280.210
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>389.504.119.072.150</b>	<b>365.788.120.295.497</b>

1. Phải trả người bán dài hạn	331	243.848.632.581	126.673.585.887
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	13.627.033.000	20.807.112.790
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	150.307.841.379	100.217.654.227,00
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	422.158.124.800	411.685.943.730
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.430.376.330.327	3.998.919.902.776
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	383.074.108.125.712	360.928.737.729.391
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	8.608.802.206	8.608.802.206
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	86.604.000.361	86.714.448.083
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	74.480.181.784	105.755.116.407
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>208.844.680.881.790</b>	<b>205.235.730.347.467</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>208.851.142.283.802</b>	<b>205.252.023.759.478</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	183.888.351.945.800	182.251.988.265.440
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	90.347.315.050	109.087.539.839
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20.348.327.165	21.977.044.497
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	8.836.161.000	8.836.161.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(3.988.582.663.829)	(4.755.993.068.907)





8. Quỹ đầu tư phát triển	418	2.892.775.920.343	2.983.655.684.936
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	865.497.308	865.497.308
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	37.121.107.678	37.233.794.852
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.073.180.082.361	3.924.050.961.999
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	13.592.778.911.014	13.663.443.948.126
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423	7.235.119.679.912	7.006.877.930.388
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>(6.461.402.012)</b>	<b>(16.293.412.011)</b>
1. Nguồn kinh phí	431	(9.730.946.702)	(19.762.844.811)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	3.269.544.690	3.469.432.800
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>699.479.259.142.151</b>	<b>692.216.833.871.978</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc





Trần Thị Thu Hoài

Nguyễn Xuân Nam

Đình Quang Tri



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	140,788,030,259,231	130,685,854,314,986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	114,939,856	205,111,319
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	140,787,915,319,375	130,685,649,203,667
4. Giá vốn hàng bán	11	124,601,339,226,348	112,680,334,018,214
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	16,186,576,093,027	18,005,315,185,453
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,663,885,410,254	3,352,454,933,711
7. Chi phí tài chính	22	10,585,192,318,601	15,459,731,575,903
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	11,064,062,500	194,248,948,344
9. Chi phí bán hàng	25	2,811,802,883,372	2,554,817,517,375
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,733,032,660,182	4,130,135,804,789
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) +24 - (25+26)]	30	1,731,497,703,626	-592,665,830,559
12. Thu nhập khác	31	235,308,282,288	135,645,757,898
13. Chi phí khác	32	88,774,795,576	100,031,505,087
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	146,533,486,712	35,614,252,811
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50	1,878,031,190,338	-557,051,577,748
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	391,288,061,486	159,853,434,803
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-280,355,764	-12,000,000
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	1,487,023,484,616	-716,893,012,551
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	1,333,405,550,134	-929,878,472,151
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	153,617,934,482	212,985,459,600

Hà nội, ngày 28 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG HỮU ĐÔNG

NGUYỄN XUÂN NAM

BÌNH QUANG TRI

**Tập đoàn Điện lực Việt nam**  
**Địa chỉ: 18 Trần Nguyên Hãn – Hà nội**

**Mẫu số B 09a-DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**(HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN)**

**Quý 2/2017**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :
  - Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
  - Xuất nhập khẩu điện năng
  - Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
  - Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
  - Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
  - Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
  - Đào tạo nguồn nhân lực
  - Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật
- 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

## 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2
- Tổng công ty phát điện 3
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 3
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh
- Công ty CP thủy điện miền Trung
- Công ty CP thủy điện Buôn Đôn
- Công ty CP EVN quốc tế
- Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai

Tập đoàn có các công ty liên kết như sau:

- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh
- Công ty CP chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam
- Công ty CP đầu tư và phát triển Sê san 3 A
- - Công ty CP thủy điện Thác Bà
- Công ty CP năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty CP sứ thủy tinh cách điện
- Công ty CP thủy điện – Điện lực 3
- Công ty CP thủy điện Bình Định
- Công ty CP đầu tư và phát triển điện miền Trung
- Công ty cổ phần Sông Ba
- Công ty CP bê tông ly tâm Khánh Hòa
- Công ty cáp điện lực Nexans
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực Hà Nội
- Công ty CP Omminisystem
- Công ty CP thiết bị điện Hòa Năng
- Công ty CP xây lắp điện lực 1
- Công ty CP đầu tư phát triển Bắc Minh
- Công ty TNHH liên doanh SX thiết bị điện miền Bắc
- Công ty CP xây lắp điện Hải Phòng
- Công ty CP thủy điện miền Nam
- Công ty CP đầu tư kinh doanh điện lực TP HCM
- Công ty CP thủy điện Nậm Đông 4
- Công ty CP tư vấn thiết kế và xây lắp điện
- Công ty CP thủy điện Nậm Mức
- Công ty CP Phú Thạch Mỹ
- Công ty CP cơ điện Thủ Đức

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán** : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán** : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.
3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng** : Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### ***Các khoản phải thu về cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

### ***Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (Tiếp theo)***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số

228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:** Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:** Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay**

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:** Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Chi phí khác:** Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số

04 'TSCĐ vô hình".

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Phương pháp đường thẳng

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :** Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 'Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:** các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:** Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 3003/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 3 năm 2016 về xử lý chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2015. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi các công ty con trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ

giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ các trường hợp dưới đây:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án xây dựng các công trình điện thuộc danh mục trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công trình đầu tư xây dựng hoàn thành, chênh lệch tỷ giá được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 tháng 2014 chưa phân bổ của các Tổng Công ty Phát điện và Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia được tiếp tục phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm.

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 tháng 2015 của các Tổng Công ty Phát điện, Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và các Công ty cổ phần phát điện do các Tổng Công ty Phát điện chiếm cổ phần chi phối được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm để đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không bị lỗ nhưng mức phân bổ trong năm 2015 ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả của năm 2016.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân phối lợi nhuận.

***Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:*** lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.

- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:** được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:** Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:** Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:** các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý 2/2017</b>	<b>Năm 2016</b>
<b>1- Tiền</b>	<b>48.380.673.151.834</b>	<b>41.513.150.489.991</b>
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>19.853.604.592.144</b>	<b>23.770.442.384.171</b>
a) Chứng khoán kinh doanh	0	0
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.828.176.025.358	18.689.872.925.351
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.025.428.566.786	5.080.569.458.820
<b>3- Phải thu của khách hàng</b>	<b>8.435.321.850.518</b>	<b>2.737.273.636.311</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.430.285.089.762	2.700.200.474.949
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	5.036.760.756	37.073.161.362
<b>4- Phải thu khác</b>	<b>8.967.892.600.012</b>	<b>9.632.471.248.920</b>
a) Ngắn hạn	7.285.857.953.950	8.491.400.391.611
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	13.065.940.144	61.166.123.150
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	7.272.792.013.806	8.430.234.268.461
b) Dài hạn	1.682.034.646.062	1.141.070.857.309
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	1.682.034.646.062	1.141.070.857.309



<b>5- Hàng tồn kho</b>	<b>21.173.083.916.811</b>	<b>16.017.464.271.253</b>
- Hàng đang đi trên đường	46.436.764.142	304.722.630.077
- Nguyên liệu, vật liệu	18.820.616.602.251	13.430.163.996.429
- Công cụ, dụng cụ	772.580.328.152	504.651.650.431
- Chi phí SX, KD dở dang	1.372.486.688.167	1.635.131.518.179
- Thành phẩm	143.640.948.175	126.251.809.562
- Hàng hóa	17.312.424.730	16.492.760.314
- Hàng gửi bán	10.161.194	49.906.261
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
<b>6- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>92.671.002.968.033</b>	<b>106.717.156.509.796</b>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang	92.671.002.968.033	106.717.156.509.796

Chỉ tiêu	Quý 2/2017	Năm 2016
<b>9. Chi phí trả trước</b>	<b>4.964.176.268.430</b>	<b>4.325.124.797.984</b>
a) Ngắn hạn	391.766.610.567	54.730.596.127
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.239.742.749	9.667.762.175
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác	388.526.867.818	45.062.833.952
b) Dài hạn	4.572.409.657.863	4.270.394.201.857
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	4.572.409.657.863	4.270.394.201.857
<b>10. Tài sản khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
<b>11. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>407.088.169.998.494</b>	<b>395.097.498.425.183</b>
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25.508.004.401.517	35.662.703.224.527
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	381.580.165.596.977	359.434.795.200.656
<b>12. Phải trả người bán</b>	<b>48.666.839.130.280</b>	<b>57.858.941.056.899</b>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	48.422.990.497.699	57.732.267.471.012
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	243.848.632.581	126.673.585.887
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
a) Phải nộp	1.839.257.623.932	1.528.667.321.418
Thuế GTGT phải nộp	746.066.849.671	528.559.773.607
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	234.573.465.330	391.789.840.478
Thuế thu nhập cá nhân	35.696.718.193	62.049.735.132
Thuế tài nguyên	476.208.453.815	273.892.625.314
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.756.674.189	2.666.564.538

Phí dịch vụ môi trường rừng	194.318.792.901	252.589.755.422
Thuế khác	29.896.296.078	14.269.628.829
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	120.740.373.755	2.849.398.098
<b>b) Phải thu</b>	<b>463.246.367.623</b>	<b>488.740.949.998</b>
Thuế GTGT phải nộp	230.491.497.547	150.614.816.294
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	104.400.317	11.257.277
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.441.483.438	199.494.278.626
Thuế thu nhập cá nhân	10.935.500.558	2.033.199.984
Thuế tài nguyên	164.216.534	475.680
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.998.818.912	29.968.656.000
Phí dịch vụ môi trường rừng	11.364.650.569	4.069.440.488
Thuế khác	97.502.000	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	146.648.297.748	102.548.825.649
<b>14. Chi phí phải trả</b>	<b>13.569.078.920.982</b>	<b>7.883.677.881.703</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>13.418.771.079.603</b>	<b>7.783.460.227.476</b>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí lãi vay phải trả	1.695.840.070.372	3.907.924.323.777
- Phải trả khác	11.722.931.009.231	3.875.535.903.699
<b>b) Dài hạn</b>	<b>150.307.841.379</b>	<b>100.217.654.227</b>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Phải trả khác	150.307.841.379	100.217.654.227
<b>15. Phải trả khác</b>	<b>9.849.574.239.266</b>	<b>10.084.561.087.911</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.419.197.908.939</b>	<b>6.085.641.185.135</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	165.460.328	298.609.123
- Kinh phí công đoàn	37.174.879.773	36.396.937.873
- Bảo hiểm xã hội	60.261.381.868	272.392.010.791
- Bảo hiểm y tế	57.087.294.711	41.451.836.021
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.015.465.081	18.055.993.810

- Phải trả về cổ phần hóa	3.002.100.000	0
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.762.339.019	125.505.999.258
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	48.751.290.723	4.328.541.141
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4.206.977.697.436	5.587.211.257.118
b) Dài hạn	5.430.376.330.327	3.998.919.902.776
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.920.629.240	59.312.476.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.410.455.701.087	3.939.607.426.096
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>456.505.711.922</b>	<b>456.913.168.957</b>
a) Ngắn hạn	34.347.587.122	45.227.225.227
b) Dài hạn	422.158.124.800	411.685.943.730
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>	<b>1.493.942.528.735</b>	<b>1.493.942.528.735</b>
a. Trái phiếu thường	1.493.942.528.735	1.493.942.528.735
b. Trái phiếu chuyển đổi		

## VII. Những thông tin khác.

Theo Quyết định số 197/QĐ-EVN ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty đã bàn giao Trường Cao đẳng Nghề điện về Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Công ty đã hạch toán giảm số liệu bàn giao vốn và tài sản của Trường Cao đẳng Nghề điện tại ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Theo Quyết định số 198/QĐ-EVN ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty đã bàn giao Trường Cao đẳng Điện lực Miền Trung về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Công ty đã hạch toán giảm số liệu bàn giao vốn và tài sản của Trường Cao đẳng Điện lực Miền Trung tại ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Theo Quyết định số 199/QĐ-EVN ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty đã bàn giao Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh về Tổng Công ty Điện lực Miền Nam từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Công ty đã hạch toán giảm số liệu bàn giao vốn và tài sản của Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2017

**Người lập**



Trần Thị Thu Hoài

**Kế toán trưởng**



Nguyễn Xuân Nam

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



Đinh Quang Tri

